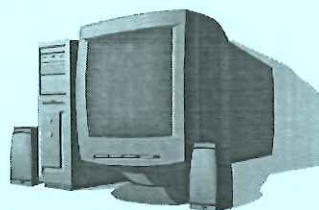


**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
VINACONTROL**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II/2015**

Hà nội, tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2015

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 3
Báo cáo kết quả kinh doanh	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 26



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.835.963.571	143.365.420.508
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	58.163.613.770	66.456.101.186
1. Tiền	111		55.194.696.947	63.198.389.707
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.968.916.823	3.257.711.479
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	11.752.095.719	8.752.895.840
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.464.357.012	1.465.357.012
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(518.946.093)	(519.145.972)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.806.684.800	7.806.684.800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	68.706.948.043	63.722.439.182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		62.063.042.809	52.066.642.432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.968.261.329	4.131.651.937
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.574.281.519	11.902.764.369
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.899.283.974)	(4.379.265.916)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		646.360	646.360
IV. Hàng tồn kho	140	6	3.634.252.707	4.311.254.314
1. Hàng tồn kho	141		3.634.252.707	4.311.254.314
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		579.053.332	122.729.986
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		414.420.280	81.883.728
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.633.052	40.846.258
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.860.070.007	102.112.319.491
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		43.604.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước chi người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		43.604.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		96.062.033.942	92.444.583.668
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	80.691.196.176	76.876.595.358
- Nguyên giá	222		135.932.441.054	128.235.978.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.241.244.878)	(51.359.383.237)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	15.370.837.766	15.567.988.310
- Nguyên giá	228		17.276.649.251	17.276.649.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.905.811.485)	(1.708.660.941)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.213.304.808	2.206.549.509
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	133.133.561
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	1.213.304.808	2.073.415.948
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	2.665.777.270	2.707.398.972
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.665.777.270	2.707.398.972
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.875.349.987	4.753.787.342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.875.349.987	4.753.787.342
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		248.696.033.578	245.477.739.999
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		82.260.763.405	73.066.389.552
I. Nợ ngắn hạn	310		81.082.575.109	72.665.214.165
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.367.653.947	8.529.260.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.104.256.121	8.713.469.811
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	6.467.100.773	9.391.360.385
4. Phải trả người lao động	314		47.193.498.970	37.609.849.503
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.328.627.078	1.280.228.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	6.568.747.823	6.386.564.886
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	737.210.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.052.690.397	17.270.635
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		1.178.188.296	401.175.387
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		153.365.000	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		586.071.570	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		438.751.726	401.175.387
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.435.270.173	172.411.350.447
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	166.435.270.173	172.411.350.447
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	104.999.550.000	104.999.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.999.550.000	104.999.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.954.000)	(3.954.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	46.962.196.840	46.962.196.840
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.006.513.757	18.467.244.547
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		918.821.423	18.467.244.547
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.087.692.334	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.470.963.576	1.986.313.060
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		248.696.033.578	245.477.739.999

Hà nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập

Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Lưu Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Mai Tiến Dũng

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL

Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2015	Quý II/2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	103.356.845.515	84.154.835.267	189.551.877.184	151.468.425.348
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		103.356.845.515	84.154.835.267	189.551.877.184	151.468.425.348
4. Giá vốn hàng bán	11	20	83.676.040.969	65.894.022.873	150.729.095.441	117.178.700.454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.680.804.546	18.260.812.394	38.822.781.743	34.289.724.894
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	653.761.603	737.172.646	968.826.557	893.972.706
7. Chi phí tài chính	22		13.837.042	29.022.792	37.814.610	38.837.242
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.611.396	20.143.260	24.723.068	20.143.260
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		30.262.716	(33.460.273)	33.036.387	(57.135.801)
9. Chi phí bán hàng	25		3.336.997.087	3.759.386.688	7.479.924.620	6.995.743.567
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.757.189.918	9.235.822.677	16.592.737.786	15.451.008.314
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		8.256.804.818	5.940.292.610	15.714.167.671	12.640.972.676
12. Thu nhập khác	31		88.097.777	19.082.728	367.338.686	41.538.654
13. Chi phí khác	32		89.063.958	6.346.921	479.303.733	12.821.471
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(966.181)	12.735.807	(111.965.047)	28.717.183
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.255.838.637	5.953.028.417	15.602.202.624	12.669.689.859
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.848.357.687	1.393.224.110	3.780.348.892	2.971.823.915
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.407.480.950	4.559.804.307	11.821.853.732	9.697.865.944

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2015	Quý II/2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1	2	3			4	5
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.503.624.074	4.760.550.265	12.337.203.216	10.136.206.938
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(96.143.124)	(200.745.958)	(515.349.484)	(438.340.994)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	23	619	454	1.175	965
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Lưu Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Mai Tiến Dũng

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL

Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.602.202.624	12.669.689.859
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.118.226.923	4.438.894.887
- Các khoản dự phòng	03		790.208.476	1.841.784.907
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(789.832.627)	(707.227.206)
- Chi phí lãi vay	06		24.723.068	20.143.260
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.745.528.464	18.263.285.707
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.703.365.627)	(2.633.452.003)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		810.135.168	(425.720.219)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.012.384.153	(748.381.012)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.454.099.197)	6.812.878
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.723.068)	(20.143.260)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.079.326.279)	(1.620.994.464)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		798.633.956	47.993.228
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.579.230.739)	(1.893.175.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.525.936.831	10.976.225.523
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.875.566.057)	(5.232.068.355)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		279.240.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(5.000.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.030.000	307.710.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		475.525.331	656.538.125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.117.769.817)	(9.267.820.230)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(151.138.430)	(69.450.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.549.516.000)	(6.824.970.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.700.654.430)	(6.394.420.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.292.487.416)	(4.686.015.457)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.456.101.186	51.238.566.722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4	58.163.613.770	46.552.551.265

Hà nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập

Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Lưu Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Mai Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý 1 năm 2015 của Công ty, bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 7 năm 2013, các hoạt động chính của Công ty là:

- Giám định về quy cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì và ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý và kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ và thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải và giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất và đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cặp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (theo quy định của Nhà nước); giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hóa;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;

- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- Giám sát thi công dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hóa doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự ủy thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế.

Các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các công ty con và công ty liên kết sau:

STT	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết		
		30/06/2015	01/01/2015	
Công ty con				
1	Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Chứng nhận sản phẩm và hệ thống quản lý chất lượng	51%	51%
2	Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	Tư vấn và thẩm định môi trường	51%	51%
3	Công ty TNHH giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	Giám định và phân tích các loại mặt hàng theo yêu cầu của khách hàng	100%	100%
Công ty liên kết				
1	Công ty CP Đấu giá và Thương mại Thăng Long (Trước đây là Công ty CP đấu giá và thương mại Vinacontrol)	Đại lý, môi giới và đấu giá, tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại và môi giới thương mại	30%	30%
2	Văn phòng Công chứng Thăng Long	Dịch vụ công chứng	40%	40%
3	Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	Kiểm định chất lượng công trình xây dựng và tư vấn xây dựng	30%	30%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm dở dang, giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ Máy móc và thiết bị	7 – 12 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ Thiết bị và dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao của quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 25 đến 51 năm. Quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 6 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và chi phí đất trả trước. Các công cụ, dụng cụ (tài sản có nguyên giá thấp hơn 30 triệu đồng) được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm. Chi phí đất trả trước dài hạn (quyền sử dụng đất đối với đất thuê sau ngày 01 tháng 7 năm 2004) được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 15 đến 49 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin về ý nghĩa của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản cho vay và các khoản phải thu; hoặc
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(p) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là cung cấp dịch vụ giám định và giám sát và một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tập đoàn, các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này và các công ty con và công ty liên kết của các cá nhân này và các công ty liên kết của Tập đoàn.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	10.907.787.081	8.356.693.414
Tiền gửi ngân hàng	44.286.909.866	54.841.696.293
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	2.968.916.823	3.257.711.479
Cộng	<u>58.163.613.770</u>	<u>66.456.101.186</u>

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ bên liên quan sau:

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu từ công ty liên kết - thương mại		
Công ty CP kiểm định xây dựng Idico Vinacontrol	<u>-</u>	<u>50.342.000</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.425.371.397	2.413.264.668
Công cụ, dụng cụ	4.935.000	4.935.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.203.946.310	1.893.054.646
	<u>3.634.252.707</u>	<u>4.311.254.314</u>

7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2015	60.892.186.278	40.786.535.956	20.811.807.268	5.745.449.093	128.235.978.595
Số tăng trong kỳ	1.323.065.833	5.887.471.363	1.224.425.455	300.714.546	8.735.677.197
Mua trong kỳ	-	5.887.471.363	1.224.425.455	300.714.546	
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang	998.165.724				998.165.724
Tăng khác	324.900.109				324.900.109
Số giảm trong kỳ	-	-	1.039.214.738	-	1.039.214.738
Thanh lý	-		1.039.214.738		1.039.214.738
Số dư 30/06/2015	62.215.252.111	46.674.007.319	20.997.017.985	6.046.163.639	135.932.441.054
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2015	15.154.802.714	20.490.086.853	13.641.352.735	2.073.140.935	51.359.383.237
Khấu hao trong kỳ	1.370.520.293	2.475.210.946	902.285.192	229.309.948	4.977.326.379
Thanh lý trong kỳ			1.039.214.738		1.039.214.738
Biến động khác			56.250.000		56.250.000
Số dư 30/06/2015	16.525.323.007	22.965.297.799	13.448.173.189	2.302.450.883	55.241.244.878
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	45.737.383.564	20.296.449.103	7.170.454.533	3.672.308.158	76.876.595.358
Tại ngày 30/06/2015	45.689.929.104	23.708.709.520	7.548.844.796	3.743.712.756	80.691.196.176

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2015	16.592.049.251			684.600.000	17.276.649.251
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2015	16.592.049.251	-	-	684.600.000	17.276.649.251
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2015	1.167.150.798			541.510.143	1.708.660.941
Khấu hao trong kỳ	117.267.726	-	-	79.882.818	197.150.544
- Khấu hao trong kỳ	117.267.726			79.882.818	197.150.544
Số dư 30/06/2015	1.284.418.524	-	-	621.392.961	1.905.811.485
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	15.424.898.453	-	-	143.089.857	15.567.988.310
Tại ngày 30/06/2015	15.307.630.727	-	-	63.207.039	15.370.837.766

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015 VND	Năm 2014 VND
Số đầu năm	2.073.415.948	1.679.109.353
Tăng trong năm	138.054.584	2.588.876.922
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(998.165.724)	(2.194.570.327)
Số dư cuối kỳ	1.213.304.808	2.073.415.948
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
- Trụ sở văn phòng Dung Quất	1.026.109.353	1.026.109.353
- Phần mềm quản trị nhân sự	178.000.000	178.000.000
- Trụ sở Văn phòng Nghi Sơn	9.195.455	869.306.595
Cộng	1.213.304.808	2.073.415.948

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015			01/01/2015		
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết
Đầu tư dài hạn tại:						
CÔNG TY CON:						
+ Công ty TNHH giám định Vinacontrol TP. HCM	100%	100%	100%	100%	100%	100%
+ Công ty CP tư vấn và thẩm định môi trường Vinacontrol	153.000	51%	51%	153.000	51%	51%
+ Công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol	255.000	51%	51%	255.000	51%	51%
CÔNG TY LIÊN KẾT (*):						
+ Văn phòng công chứng Thăng Long	45%	40%	40%	45%	40%	40%
+ Công ty CP kiểm định xây dựng IDICO Vinacontrol	600.000	30%	30%	600.000	30%	30%
+ Công ty CP đấu giá và thương mại Thăng Long (Trước đây là Công ty CP đấu giá và thương mại Vinacontrol)	30.000	30%	30%	30.000	30%	30%
				<u>2.665.777.270</u>		<u>2.707.398.972</u>

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)	1.464.357.012	1.465.357.012
Tiền gửi có kỳ hạn	10.806.684.800	7.806.684.800
	<u>12.271.041.812</u>	<u>9.272.041.812</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(518.946.093)	(519.145.972)
	<u><u>11.752.095.719</u></u>	<u><u>8.752.895.840</u></u>

(**) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán gồm:

STT	Mã chứng khoán	30/06/2015		01/01/2015	
		Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
1	ACB	27	650.614	27	650.614
2	DBC	10	131.103	10	131.103
3	HAI	6	608.102	6	608.102
4	HAS	7	642.855	7	642.855
5	HVG	2	-	2	-
6	PVI	50	1.293.225	50	1.293.225
7	STB	5	194.896	5	194.896
8	VCB	5	123.037	5	123.037
9	VHL	50	500.000	150	1.500.000
10	MBB	1	13.180	1	13.180
11	VDP	1.920	58.800.000	1.920	58.800.000
			<u>62.957.012</u>		<u>63.957.012</u>
12	Cổ phiếu của công ty CP máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng (27.000 CP; mã cổ phiếu DAS):		540.000.000		540.000.000
13	Cổ phiếu của Trung tâm thẩm định giá - Bộ Tài chính (31.000 CP; mã cổ phiếu VVFC):		<u>861.400.000</u>		<u>861.400.000</u>
	Tổng cộng:		<u><u>1.464.357.012</u></u>		<u><u>1.465.357.012</u></u>

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	4.474.028.723	3.291.957.602
Chi phí đất trả trước	<u>1.401.321.264</u>	<u>1.461.829.740</u>
Cộng	<u>5.875.349.987</u>	<u>4.753.787.342</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.932.337.135	3.824.414.063
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.094.233.705	1.804.369.518
Thuế thu nhập cá nhân	440.529.933	3.762.576.804
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	<u>6.467.100.773</u>	<u>9.391.360.385</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	876.668.878	517.386.881
Cổ tức phải trả	-	498.992.073
Phải trả khác	<u>5.692.078.945</u>	<u>5.370.185.932</u>
Cộng	<u>6.568.747.823</u>	<u>6.386.564.886</u>

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ/ chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	104.999.550.000	-	(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	9.408.755.987	161.366.548.827
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	10.136.206.938	10.136.206.938
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi Cổ tức	-	-	-	-	-	(2.362.761.837)	(2.362.761.837)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(6.824.970.750)	(6.824.970.750)
Số dư tại ngày 30/06/2014	104.999.550.000	-	(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	10.203.705.006	162.161.497.846

	Vốn cổ phần VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	104.999.550.000	1.986.313.060	(3.954.000)	46.962.196.840	-	18.467.244.547	172.411.350.447
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	12.337.203.216	12.337.203.216
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.633.767.505	-	(2.633.767.505)	(2.633.767.505)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi Cổ tức	-	-	-	-	-	(3.614.650.501)	(3.614.650.501)
Biến động khác	-	(515.349.484)	-	-	-	(11.549.516.000)	(11.549.516.000)
Số dư tại ngày 30/06/2015	104.999.550.000	1.470.963.576	(3.954.000)	49.595.964.345	-	13.006.513.757	166.435.270.173

16. Vốn cổ phần

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
+ Cổ phiếu phổ thông	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
+ Cổ phiếu quỹ	(395)	(3.954.000)	(395)	(3.954.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Số cổ phiếu phổ thông	10.499.560	104.995.596.000	10.499.560	104.995.596.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

17. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và từ đầu năm 2015 quỹ này được gộp thêm số dư của Quỹ dự phòng tài chính theo Thông tư 200//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2015		01/01/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	771.505	16.796.305.678	854.875	18.253.938.783
EUR	248	6.010.888	253	6.236.450
		<u>16.802.316.566</u>		<u>18.260.175.233</u>

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2015	01/01/2015
Phải thu khách hàng	12.431.564.470	12.200.883.670

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	103.356.845.515	84.154.835.267
Cộng	103.356.845.515	84.154.835.267

20. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	83.676.040.969	65.894.022.873
Cộng	83.676.040.969	65.894.022.873

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	168.993.262	396.099.018
Cổ tức được chia	63.458.900	123.791.900
Chênh lệch tỷ giá	420.896.057	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	413.384	217.281.728
Cộng	653.761.603	737.172.646

22. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	1.848.357.687	1.393.224.110
Chi phí thuế thu nhập	1.848.357.687	1.393.224.110

Công ty và các Công ty con của Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất được quy định theo luật thuế hiện hành.

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính dựa trên lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty.

a/. **Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ như sau:**

	6 tháng đầu năm 2015 (cổ phiếu)	6 tháng đầu năm 2014 (cổ phiếu)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	10.499.560	10.499.560

b/. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông	12.337.203.216	10.136.206.938
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	10.499.560	10.499.560
	1.175	965

24. Các công cụ tài chính

(a) **Quản lý rủi ro tài chính**

(i) **Tổng quan**

Các loại rủi ro tài chính chủ yếu mà Tập đoàn dễ gặp phải khi sử dụng các công cụ tài chính của mình là:
+ rủi ro tín dụng;
+ rủi ro thanh khoản; và
+ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) **Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi và phải thu của Tập đoàn.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương	(i)	47.255.826.689	58.099.407.772
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(ii)	11.752.095.719	8.752.895.840
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	66.738.040.354	59.590.140.885
		125.745.962.762	126.442.444.497

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tập đoàn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng và một khoản cho vay. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức tài chính và bên đi vay này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày báo cáo, bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Dưới 6 tháng	62.239.610.514	42.603.057.587
Trên 6 tháng	4.498.429.840	7.038.666.314
<i>Từ 6 tháng đến 12 tháng</i>	<i>2.199.886.297</i>	
<i>Từ 1 năm đến 2 năm</i>	<i>1.651.104.463</i>	
<i>Từ 2 năm đến 3 năm</i>	<i>647.439.080</i>	
<i>Trên 3 năm</i>		
	<u>66.738.040.354</u>	<u>49.641.723.901</u>

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	<u>6 tháng đầu</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.379.265.916	6.541.447.116
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	752.832.016	2.928.391.606
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(230.680.800)	(4.440.977.665)
Hoàn nhập	(2.133.158)	- 649.595.141
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.899.283.974</u>	<u>4.379.265.916</u>

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(e) Giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

25. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí kinh doanh	8.908.993.831	6.635.689.066
Chi phí nhân công	110.766.327.771	80.122.900.331
Chi phí khấu hao	5.235.929.680	4.438.894.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.645.447.395	27.808.971.715
Chi phí khác	25.190.318.787	18.849.924.068

Cộng

Hà nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập

Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Lưu Ngọc Hiền

Tổng Giám đốc



Mai Tiến Dũng

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
VINACONTROL**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

----- * -----

Số: 226 /TGD - TC

Hà nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

V/v Giải trình chênh lệch trên
10% tại báo cáo kết quả
kinh doanh hợp nhất
quý II/2015

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ công văn số 1124/SGDHN-QLNY ngày 23/06/2015 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin định kỳ báo cáo tài chính quý II/2015 và giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái;

Đơn vị chúng tôi xin được giải trình như sau:

- | | |
|---|------------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý II/2015: | 6.407.480.950 đ |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý II/2014: | <u>4.559.804.307 đ</u> |
| - Chênh lệch tuyệt đối giữa quý II/2015 so với quý II/2014: | 1.847.676.643 đ |
| - Tỷ lệ % giữa quý II/2015 so với quý II/2014: | 140.52 % |
| - Tỷ lệ tăng giữa quý II/2015 so với quý II/2014: | 40,52 % |

Nguyên nhân dẫn đến chênh lệch trên đây là do: Trong quý II/2015, đơn vị có doanh thu tăng trưởng mạnh từ các hợp đồng với khách hàng truyền thống, các tổng công ty, ban quản lý dự án.

Đơn vị xin báo cáo để Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các Quý cổ đông của Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu TC, VT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Tiến Dũng